

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi ngân sách địa phương năm 2019, tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc hội; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: “Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm”;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa, như sau:

A. NGUYÊN TẮC CHUNG XÂY DỰNG DỰ TOÁN:

1. Quán triệt đầy đủ các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của tỉnh.

2. Dự toán thu NSNN năm 2019 được xây dựng tích cực theo đúng chính sách, chế độ hiện hành; tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở đánh giá sát tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2018, dự báo khả năng tăng trưởng

kinh tế đối với từng ngành, từng lĩnh vực; năng lực và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng đối tượng nộp thuế, dự báo những nguồn thu mới, lớn phát sinh trên địa bàn tỉnh để tính đúng, tính đủ nguồn thu đối với từng lĩnh vực, sắc thuế; bám sát dự toán Trung ương giao để xây dựng dự toán thu năm 2019 của địa phương. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

3. Dự toán chi NSDP 2019 xây dựng trong bối cảnh nợ công tăng cao, áp lực trả nợ từ Ngân sách ngày càng cao, tỷ trọng chi thường xuyên phải giảm dần theo Nghị quyết của Quốc hội. Do vậy, cần triệt để tiết kiệm, sử dụng hiệu quả nguồn lực NSNN, giảm biên chế theo quyết định được cấp có thẩm quyền giao; ưu tiên bố trí nợ đọng xây dựng cơ bản (đặc biệt là dự án BT), bố trí dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ, dự phòng ngân sách và bổ sung Quỹ dự trữ tài chính không thấp hơn dự toán Trung ương giao.

B. DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019:

I. Tổng dự toán thu NSNN năm 2019: 26.642.000 triệu đồng
(Bằng 88% tổng chi ngân sách địa phương)

1. Thu nội địa: 15.542.000 triệu đồng. Bằng 118% dự toán 2018; bằng 103% ước thực hiện năm 2018. Tăng so với Trung ương giao là 1.200.000 triệu đồng do tăng tiền sử dụng đất.

Trong đó:

1.1. Thu tiền sử dụng đất: Trung ương giao 2.800.000 triệu đồng, địa phương giao 4.000.000 triệu đồng bằng 160% dự toán 2018; bằng 93% ước thực hiện năm 2018.

1.2. Thu từ XSKT: 12.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán 2018 và bằng 89% ước thực hiện năm 2018.

1.3. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSDP: 10.000 triệu đồng.

1.4. Thu nội địa còn lại là: 11.520.000 triệu đồng, bằng 108% dự toán 2018, bằng 122 % ước thực hiện năm 2018, chủ yếu do thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

Trong đó thu từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn là 3.380.000 triệu đồng.

Có 05 lĩnh vực trung ương giao giảm thu so với dự toán 2018, gồm:

Trong đó:

(1) Thu từ DNNN Trung ương: 1.450.000 triệu đồng, bằng 80% dự toán 2018; bằng 109% ước thực hiện năm 2018.

(2) Thu từ DNNN địa phương: 160.000 triệu đồng, bằng 73% dự toán năm 2018; bằng 116% ước thực hiện năm 2018.

(3) Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (không bao gồm ghi thu, ghi chi): 260.000 triệu đồng, bằng 74% dự toán 2018; bằng 103% ước thực hiện năm 2018.

(4) Thuế thu nhập cá nhân: 620.000 triệu đồng, bằng 89% dự toán 2018; bằng 79% ước thực hiện năm 2018.

(5) Thu tại xã: 105.000 triệu đồng, bằng 88% dự toán và ước thực hiện năm 2018.

Có 08 lĩnh vực trung ương giao tăng thu so với dự toán 2018, gồm:

(1) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4.010.000 triệu đồng, bằng 111% dự toán 2018, bằng 180% ước thực hiện năm 2018, trong đó:

- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn là 3.380.000 triệu đồng, bằng 123% dự toán 2018.

- Thuế GTGT, thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên còn lại: 630.000 triệu đồng, bằng 73% dự toán 2018.

(2) Thuế CTN ngoài quốc doanh: 1.950.000 triệu đồng, bằng 127% dự toán 2018; bằng 110% ước thực hiện năm 2018.

(3) Lệ phí trước bạ: 700.000 triệu đồng, bằng 113% dự toán 2018; bằng 103% ước thực hiện năm 2018.

(4) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 40.000 triệu đồng, bằng 105% dự toán 2018; bằng 85% ước thực hiện năm 2018.

(5) Thu phí và lệ phí: 300.000 triệu đồng, bằng 150% dự toán 2018; bằng 108% ước thực hiện năm 2018.

(6) Thu khác ngân sách: 380.000 triệu đồng, bằng 112% dự toán 2018; bằng 97% ước thực hiện năm 2018.

Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương (gồm cả 100.000 triệu đồng thu phạt ATGT) là 180.011 triệu đồng.

(7) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 85.000 triệu đồng, bằng 121% dự toán 2018; bằng 71% ước thực hiện năm 2018.

(8) Thuế bảo vệ môi trường: 1.460.000 triệu đồng, bằng 143% dự toán 2018; bằng 112% ước thực hiện năm 2018.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 11.100.000 triệu đồng, bằng 128% dự toán năm 2018, bao gồm:

- | | |
|--------------------------|----------------------|
| - Thuế xuất khẩu: | 250.000 triệu đồng |
| - Thuế nhập khẩu: | 1.150.000 triệu đồng |
| - Thuế giá trị gia tăng: | 9.700.000 triệu đồng |

II. Tổng nguồn thu NSDP năm 2019: 30.277.901 triệu đồng

1. Thu nội địa điều tiết NSDP: 10.974.089 triệu đồng

Chiếm 36% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

2. Thu bổ sung từ ngân sách TW: 19.303.812 triệu đồng

Chiếm 64% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

2.1. Thu bổ sung cân đối ngân sách: 14.587.651 triệu đồng

a) Bổ sung cân đối ổn định từ năm 2017: 14.301.651 triệu đồng

b) Bổ sung tăng thêm năm 2019:	286.000 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:	767.383 triệu đồng
2.3. Thu bổ sung có mục tiêu:	3.948.778 triệu đồng
a) Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT:	1.020.003 triệu đồng
b) Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các CTMT:	1.332.634 triệu đồng
c) Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG:	1.596.141 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 01, 02 kèm theo)

C. DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2019:

Trên cơ sở nguyên tắc và nguồn thu, phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2019, như sau:

I. Tổng chi NSDP năm 2019: 30.277.901 triệu đồng

1. Chi đầu tư phát triển cân đối: 7.997.339 triệu đồng

Chiếm 26,4% tổng chi NSDP, chi tiết như sau:

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 5.461.760 triệu đồng

a) Vốn XD CB tập trung trong nước: 1.449.760 triệu đồng

b) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 4.000.000 triệu đồng

- Điều tiết ngân sách tỉnh: 500.000 triệu đồng

- Điều tiết ngân sách huyện, xã: 3.500.000 triệu đồng

c) Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (*Thanh quyết toán giai đoạn 1 dự án Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch*): 12.000 triệu đồng

1.2. Chi đầu tư vốn Trung ương bổ sung: 2.535.579 triệu đồng

a) Vốn trong nước: 2.067.325 triệu đồng

- Các Chương trình MTQG: 1.202.945 triệu đồng

- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT: 673.180 triệu đồng

- Vốn Trái phiếu Chính phủ: 191.200 triệu đồng

b) Vốn nước ngoài (ODA): 468.254 triệu đồng

II. Chi thường xuyên: 20.862.142 triệu đồng.

Chi tiết theo các lĩnh vực như sau:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: 2.187.548 triệu đồng, cụ thể:

- Phân bổ theo định mức cho các địa phương, đơn vị;

- Bố trí kinh phí thực hiện các chính sách phát triển kinh tế do Trung ương ban hành, như: Chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chính sách bảo vệ và phát triển diện tích rừng tự nhiên; hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi; chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa;...

- Ổn định kinh phí để thực hiện chính sách phát triển kinh tế của tỉnh đã được HĐND, UBND tỉnh ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại như: Chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn; chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm; chính sách khuyến công và các dự án năng lượng; chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN trên địa bàn tỉnh; bố trí kinh phí an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương; ... Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới; chỉ cho các dự án quy hoạch; kinh phí nâng cấp đô thị.

- Thực hiện chính sách nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo, như: Khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động; đề án giảm nghèo nhanh và bền vững. Bổ sung vốn cho các Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo, Quỹ Hỗ trợ nông dân, Quỹ Hợp tác xã.

2. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 9.050.993 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức, trong đó giảm mức hỗ trợ từ NSNN do tăng mức thu học phí theo lộ trình đối với khối đào tạo và dạy nghề (*tuương ứng số tiền 10.815 triệu đồng*); đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do trung ương ban hành, như: chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo; chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK; học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK; sinh viên là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ học sinh khuyết tật,...

- Bố trí ngay trong dự toán đầu năm kinh phí hỗ trợ chế độ lao động hợp đồng giáo viên mầm non theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Tiếp tục bố trí kinh phí tăng cường đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao; hỗ trợ đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp, bồi dưỡng doanh nhân; hỗ trợ thu hút cán bộ, giảng viên cho Phân viện ĐH Y Hà Nội.

- Giảm nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, dự án ngành giáo dục đã được phê duyệt theo lộ trình, như: Đề án hỗ trợ mở rộng, nâng cấp khu nhà ở bán trú cho học sinh 07 huyện miền núi cao; đề án củng cố, phát triển hệ thống trường dân tộc nội trú; đề án mở rộng, nâng cấp các trường THPT để đạt tiêu chí trường chuẩn quốc gia đến năm 2020; dành nguồn kinh phí bố trí vốn thanh toán nợ XDCB các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Để lại ngân sách tỉnh kinh phí thu hồi do giảm chỉ tiêu biên chế giáo viên THCS theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh (*giảm 1.057 biên chế của 18/27 huyện, theo chi tiết đính kèm*) là 124.434 triệu đồng; tiết kiệm để dự chi tuyển mới giáo viên, hợp đồng; khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non và kinh phí cải cách tiền lương tăng thêm.

3. Chi sự nghiệp Y tế: 2.524.710 triệu đồng, phân bổ cụ thể:

- Đối với khối bệnh viện: Tiếp tục giảm mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các nội dung đã được cơ cấu vào giá khám, chữa bệnh theo lộ trình tăng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (*với số kinh phí giảm so với năm 2018 là 17.860 triệu đồng*), dành nguồn tăng cường cơ sở vật chất cho bệnh viện Ung Bướu mới đi vào hoạt động và các đơn vị sự nghiệp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh.

- Đối với khối y tế dự phòng, y tế xã: Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, tăng mức hỗ trợ chi hoạt động nghiệp vụ thường xuyên 10 triệu đồng/xã (*tuong ứng số kinh phí tăng là 6.350 triệu đồng*) tiến dần tới đảm bảo mức bình quân chung của cả nước để đáp ứng các hoạt động phòng chống dịch theo quy định.

- Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, người sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; kinh phí BHYT cho học sinh, sinh viên, cá nhân thuộc hộ gia đình làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp theo mức trung ương cân đối.

4. Chi quản lý hành chính: 3.771.317 triệu đồng, cụ thể phân bổ chi tiết như sau:

Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, trong đó đảm bảo chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng và chi nghiệp vụ bình quân theo định mức. Bổ sung kinh phí hỗ trợ đối với Ủy ban mặt trận Tổ quốc, xã, phường, thị trấn và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018; hỗ trợ đại hội Mặt trận Tổ quốc các cấp (*200 triệu đồng/huyện; 12 triệu đồng/xã*), với số tiền 14.520 triệu đồng; đại hội dân tộc thiểu số cấp tỉnh và 13 huyện với kinh phí 3.291 triệu đồng...

Dành nguồn giảm chi do sát nhập thôn, bản để dự chi điều chỉnh phụ cấp tăng thêm và chế độ trợ cấp một lần cho cán bộ không chuyên trách (*giảm 1.578 thôn, bản*).

5. Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao - Phát thanh truyền hình: 394.220 triệu đồng, cụ thể:

Phân bổ cho các đơn vị, địa phương theo định mức. Ổn định kinh phí chi hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch, tổ chức 990 năm danh xưng Thanh Hóa; Bố trí kinh phí thực hiện chương trình phát triển văn hóa, chương trình phát triển du lịch theo đề án được duyệt nhằm bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa tiêu biểu, phát huy di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, đảm bảo chế độ đối với vận động viên, huấn luyện viên theo quy định của tỉnh.

6. Chi đảm bảo xã hội: 1.490.138 triệu đồng.

Phân bổ theo định mức ban hành; đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội; chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ cấp tỉnh,

cấp huyện thực hiện; kinh phí tặng quà cho đối tượng người có công với cách mạng (với mức quà 150.000 đồng/người/lần). Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định.

7. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 115.497 triệu đồng, đảm bảo nguồn thực hiện các nhiệm vụ, đề tài được cấp có thẩm quyền phê duyệt và kinh phí thực hiện các chính sách phát triển khoa học và công nghệ.

8. Chi sự nghiệp Môi trường: 385.497 triệu đồng, chi tiết phân bổ như sau:

Phân bổ cho các chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường; kinh phí bảo vệ môi trường từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường và nước thải sinh hoạt theo dự toán thu; hỗ trợ xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt; bổ sung thêm kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng do tăng đối tượng; kinh phí do nâng cấp đô thị theo định mức.

Thực hiện kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Báo cáo số 378/BC-HĐND ngày 02/7/2018, đề nghị hỗ trợ thêm đối với các xã nông thôn 10 triệu đồng/xã/năm (508 xã, tương ứng số kinh phí tăng là 5.080 triệu đồng) để cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu gom xử lý chất thải, nước thải sinh hoạt có xu hướng ngày càng tăng và ảnh hưởng của yếu tố trượt giá.

9. Chi An ninh - Quốc phòng: 340.672 triệu đồng, tăng chế độ phụ cấp do điều chỉnh mức lương cơ sở, tiền ăn và trang phục cho lực lượng dân quân theo Luật Dân quân tự vệ. Bổ sung kinh phí phát quang cột mốc, cọc dấu, đường tuần tra bảo vệ cột mốc; kinh phí xây nhà ở cho 04 đội công tác liên ngành tại các bản trọng điểm phía Tây; kinh phí huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ do TW bổ sung; Hỗ trợ kinh phí chuẩn bị đầu tư DA ĐTXD trụ sở Công an TP Thanh Hóa;...

10. KP tăng cường CSVC phục vụ Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tỉnh thông minh: 500.000 triệu đồng

11. Chi khác ngân sách: 101.550 triệu đồng

III. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT: 233.407 triệu đồng

IV. Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 286.000 triệu đồng

V. Chương trình MTQG vốn sự nghiệp: 393.196 triệu đồng

VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng

VII. Dự phòng ngân sách các cấp: 502.587 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo)

D) Thu - chi ngân sách cấp huyện, xã:

1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện, xã thu:	6.684.845 triệu đồng
2. Nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã:	17.053.083 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp:	5.839.433 triệu đồng
2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	11.213.650 triệu đồng
3. Chi ngân sách cấp huyện, xã:	17.232.603 triệu đồng
<i>Trong đó: Tiết kiệm chi thường xuyên để cải cách tiền lương để lại ngân sách cấp tỉnh:</i>	
	179.520 triệu đồng
3.1. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	3.500.000 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên:	13.523.835 triệu đồng
3.3. Chi dự phòng ngân sách:	208.768 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 04,05,06 và 07 kèm theo)

F) TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM: **180.300 triệu đồng**

(Chi tiết theo biểu số 08 kèm theo)

Trên đây là dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh quyết định để thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thìn

Biểu số 01: CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **186** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	30.277.901
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (chiếm 36,2%)	10.974.089
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.981.989
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.992.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (chiếm 63,8%)	19.303.812
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.587.651
-	Bổ sung cân đối ổn định từ năm 2017	14.301.651
-	Bổ sung tăng thêm năm 2019	286.000
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL	767.383
3	Thu bổ sung có mục tiêu	3.948.778
B	TỔNG CHI NSDP	30.277.901
1	Chi đầu tư phát triển	7.997.339
2	Chi thường xuyên	20.862.142
3	TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	233.407
4	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	286.000
5	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	393.196
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230
7	Dự phòng ngân sách	502.587

Biểu số 02: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số: **186** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
A	B	3	4
	TỔNG THU NSNN (I+II)	26.642.000	10.974.089
A	TỔNG THU NỘI ĐỊA	15.542.000	10.974.089
I	Tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000
II	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất trả tiền một lần (Dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và các dự án khác)		
III	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	12.000	12.000
IV	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP	10.000	10.000
V	Thu nội địa còn lại (Trừ thu tiền sử dụng đất, XSKT, LNST)	11.520.000	6.952.089
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.450.000	1.450.000
	- Thuế giá trị gia tăng	673.000	673.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	90.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000	600.000
	- Thuế tài nguyên	87.000	87.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	160.000	160.000
	- Thuế giá trị gia tăng	83.900	83.900
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100
	- Thuế tài nguyên	55.000	55.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.010.000	630.000
	- Thuế giá trị gia tăng	256.000	256.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.000	370.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.380.000	
	<i>T.đó: Thu từ Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn</i>	3.380.000	
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.950.000	1.950.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.450.000	1.450.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.000	273.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000	12.000
	- Thuế tài nguyên	215.000	215.000
5	Lệ phí trước bạ	700.000	700.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	40.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	620.000	620.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	1.460.000	543.100
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	916.900	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	543.100	543.100
9	Phí, lệ phí	300.000	237.000
	Bao gồm:		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	63.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	237.000	237.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSDP
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	74.000	74.000
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước (Không bao gồm ghi thu, ghi chi)	260.000	260.000
11	Thu từ bán tài sản nhà nước		
12	Thu khác ngân sách	380.000	199.989
	<i>Trong đó:</i>		
-	Thu khác ngân sách trung ương, bao gồm:	180.011	
	+ Thu phạt hành chính trong lĩnh vực ATGT	100.000	
	+ Thu phạt do cơ quan thuế thu	35.000	
	+ Thu phạt do quản lý thị trường thu	20.000	
	+ Thu phạt còn lại	25.011	
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	85.000	57.000
	<i>Trong đó:</i>		
	- Giấy phép do Trung ương cấp	40.000	12.000
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	45.000	45.000
14	Thu cố định tại xã	105.000	105.000
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	11.100.000	
1	Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, BVMT	1.400.000	
2	Thuế giá trị gia tăng	9.700.000	

Biểu số 03: DỰ TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 186 /TTr-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP:	30.277.901
I	Chi đầu tư phát triển	7.997.339
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	5.461.760
1.1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.449.760
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.000
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung:	2.535.579
2.1	Vốn trong nước:	2.067.325
a	Các Chương trình MTQG vốn đầu tư	1.202.945
b	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	673.180
c	Vốn Trái phiếu Chính phủ	191.200
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	468.254
II	Chi thường xuyên	20.862.142
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.187.548
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.050.993
3	Chi sự nghiệp y tế	2.524.710
4	Chi quản lý hành chính	3.771.317
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	394.220
6	Chi đảm bảo xã hội	1.490.138
7	Chi khoa học và công nghệ	115.497
8	Chi sự nghiệp môi trường	385.497
9	Chi quốc phòng địa phương	256.762
10	Chi an ninh địa phương	83.910
11	Chi khác ngân sách	101.550
12	KP tăng cường CSVC thực hiện Đề án xây dựng chính quyền điện tử và phát triển dịch vụ tinh thông minh	500.000
III	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	233.407
IV	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	286.000
V	Các Chương trình MTQG vốn sự nghiệp	393.196
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	502.587

Ghi chú:

- Dự toán bao gồm cả tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định.
- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chi quản lý hành chính tăng 5% so với dự toán năm 2018 do điều chỉnh mức lương cơ sở 1.390.000 đ/tháng và các chính sách Trung ương bổ sung có mục tiêu.
- Chi tiêu biên chế đang tính theo Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 20/8/2018 của UBND tỉnh.

Biểu số 04:

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **186** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện	Thu NSNN năm 2018		Tổng chi NSHX	TK 10% chi TX +40% thu học phí CCTL	Bổ sung từ NS cấp trên
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			
A	B	1	2	3	4	5=3-2-4
	Tổng số:	6.684.845	5.839.433	17.232.603	179.520	11.213.650
1	TP Thanh Hoá	2.378.278	1.797.508	2.057.846	22.699	237.639
2	Sầm Sơn	376.536	287.219	506.866	4.113	215.534
3	Bỉm Sơn	206.090	171.131	233.983	4.443	58.409
4	Hà Trung	164.437	156.360	499.081	5.349	337.373
5	Nga Sơn	280.759	278.141	736.111	5.893	452.077
6	Hậu Lộc	294.682	287.456	799.043	8.174	503.414
7	Hoàng Hoá	468.154	463.812	1.090.250	10.992	615.447
8	Quảng Xương	272.124	268.921	755.912	9.178	477.814
9	Tĩnh Gia	271.166	254.022	922.040	10.356	657.662
10	Nông Cống	149.042	145.947	624.822	10.214	468.661
11	Đông Sơn	192.489	189.467	421.842	2.833	229.542
12	Triệu Sơn	194.151	189.475	767.168	9.375	568.318
13	Thọ Xuân	186.957	183.184	870.569	8.949	678.436
14	Yên Định	270.042	259.758	658.611	6.582	392.272
15	Thiệu Hoá	170.760	166.062	590.227	6.960	417.205
16	Vĩnh Lộc	155.324	152.711	461.448	4.157	304.580
17	Thạch Thành	78.264	77.320	635.073	7.200	550.553
18	Cẩm Thủy	135.614	132.707	534.495	4.938	396.850
19	Ngọc Lặc	68.975	67.001	593.472	5.909	520.563
20	Như Thanh	111.927	90.177	511.304	3.883	417.244
21	Lang Chánh	15.597	14.913	323.615	3.237	305.466
22	Bá Thước	37.919	31.601	586.781	5.550	549.630
23	Quan Hoá	49.559	31.819	364.894	4.009	329.067
24	Thường Xuân	59.946	48.515	618.091	4.882	564.694
25	Như Xuân	77.088	76.129	420.484	4.133	340.223
26	Mường Lát	6.639	6.530	302.023	2.361	293.132
27	Quan Sơn	12.326	11.550	346.551	3.151	331.850

Biểu số 05: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **186** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2019	Cục thuế thu	Gồm						Huyện, TX, TP thu	Trong đó													Thu khác NS		
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và LP	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS				
																						Phạt VPHC	Chậm nộp	Thu khác cấp huyện		
	Tổng số	6.684.845	416.589	4.602	163.375	169.000	29.575	34.038	15.999	6.268.256	20.191	910.000	206.800	4.000.000	40.000	91.000	700.000	63.490	19.070	28.800	105.000	22.460	25.895	35.550		
1	TP Thanh Hoá	2.378.278	113.255	2.331	3.130	96.775	887	633	9.499	2.265.023	3.000	328.000	83.000	1.490.000	16.223	28.000	249.000	21.000	2.000	3.000	6.800	10.000	20.000	5.000		
2	TX Sầm Sơn	376.536	8.386	125	20	4.942			3.299	368.150	11.300	54.000	17.800	220.000	2.000	15.000	37.000	3.500	700		3.400	1.150	500	1.800		
3	TX Bỉm Sơn	206.090	54.389	185	25.235	13.034	1.382	13.455	1.098	151.701	651	65.000	7.100	30.000	2.200	12.000	20.600	3.000	1.000	2.500	3.500	1.450	700	2.000		
4	H. Hà Trung	164.437	7.527	85	3.137	2.240	1.407	658		156.910	2.210	16.000	3.600	100.000	1.100	3.500	15.500	1.500	2.500	2.500	6.400	300	300	1.500		
5	H. Nga Sơn	280.759	3.209	64		3.145				277.550		19.000	5.350	220.000	800	1.100	19.800	1.650	450	700	6.500	600	400	1.200		
6	H. Hậu Lộc	294.682	12.162	61	340	11.451		310		282.520	300	15.700	4.900	230.000	1.300	4.000	19.000	1.840	60		3.500	520	400	1.000		
7	H. Hoằng Hoá	468.154	4.154	99	103	3.347		20	585	464.000		36.500	8.600	360.000	1.900	4.000	36.800	3.000		300	10.000	1.100	300	1.500		
8	Quảng Xương	272.124	5.194	100	27	4.725			342	266.930		19.500	7.400	200.000	1.900	1.100	28.000	2.400			5.000	460	170	1.000		
9	H. Tĩnh Gia	271.166	25.766	471	9.773	9.626	2.965	2.692	239	245.400	2.000	57.000	9.900	110.000	2.400	4.500	37.600	3.800	2.500	5.000	6.200	1.400	600	2.500		
10	H. Nông Cống	149.042	5.442	78	1.186	1.787	880	1.392	119	143.600	460	14.000	4.500	90.000	230	1.000	23.200	1.180	1.000	500	6.000	400	280	850		
11	H. Đông Sơn	192.489	4.219	68	1.013	1.283	881	418	556	188.270		18.500	2.700	140.000	500	1.100	17.900	1.000	1.200	1.600	2.100	550	120	1.000		
12	H. Triệu Sơn	194.151	7.401	91	5.030	1.258	439	500	83	186.750	150	30.000	6.500	110.000	1.000	1.000	27.200	1.500	1.100	200	5.000	800	800	1.500		
13	H. Thọ Xuân	186.957	4.307	105	125	3.544	533			182.650		31.800	8.850	90.000	2.900	3.300	29.600	2.850	200		10.000	600	50	2.500		
14	H. Yên Định	270.042	11.092	89	2.425	5.432	2.198	948		258.950		42.000	9.200	150.000	3.100	6.500	22.800	4.100	2.900	5.500	9.800	900	150	2.000		
15	H. Thiệu Hoá	170.760	4.590	68	30	1.233	3.259			166.170		18.000	2.900	110.000	1.400	1.800	18.000	1.350	1.250	3.700	6.200	650	120	800		
16	H. Vĩnh Lộc	155.324	3.664	53	773	1.085	1.362	391		151.660		8.300	2.600	120.000	400	1.000	12.600	1.320	180	1.300	2.000	300	160	1.500		
17	Thạch Thành	78.264	1.372	63	90	504	672		43	76.892		18.500	4.300	30.000	282	500	15.700	2.000	80	150	4.200	150	30	1.000		
18	H. Cẩm Thủy	135.614	5.544	62	3.756	401	921	332	72	130.070		17.500	3.300	90.000	120	400	12.500	850	550	300	3.000	200	50	1.300		
19	H. Ngọc Lặc	68.975	4.415	84	812	1.883	1.078	494	64	64.560		11.700	3.900	30.000	100	300	12.900	1.000	200	400	2.800	100	230	930		
20	H. Như Thanh	111.927	55.097	46	34.260	478	9.820	10.493		56.830	120	8.000	2.000	35.000	20	300	8.000	600	750	400	1.000	100	140	400		
21	Lang Chánh	15.597	1.952	30	1.038	94	144	646		13.645		8.000	1.420		5		3.300	390			70	10	450			
22	H. Bá Thước	37.919	12.689	52	11.740	158	512	227		25.230		9.100	1.500	5.000			7.600	580	200	100	300	140	50	660		
23	H. Quan Hoá	49.559	35.293	42	35.201	50				14.266		8.500	700		8		3.350	360	160	100		80	8	1.000		
24	Thường Xuân	59.946	22.356	47	22.126	160		23		37.590		8.500	2.000	15.000	40	300	9.700	1.050		200	200	100	100	400		
25	H. Như Xuân	77.088	1.368	49	483	205	235	396		75.720		37.000	1.700	25.000	70	300	8.350	1.100		300	600	300	200	800		
26	H. Mường Lát	6.639	252	21	167	64				6.387		4.000	400				1.500	280	30				17	160		
27	H. Quan Sơn	12.326	1.494	33	1.355	96		10		10.832		5.900	680		2		2.500	290	60	50	500	40	10	800		

Biểu số 06: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **186** /TTr-UBND ngày **07/12/2018** của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	THU NSNN HX NĂM 2019				Trong đó						
		Tổng thu NSNN năm 2019	Điều tiết			Cục thuế thu			Huyện, TX, TP thu			
			NS Trung ương	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tổng NSNN	Điều tiết		Tổng NSNN	Điều tiết		
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số	6.684.845	22.460	822.952	5.839.433	416.589	161.048	255.541	6.268.256	22.460	661.904	5.583.892
1	TP Thanh Hoá	2.378.278	10.000	570.770	1.797.508	113.255	40.630	72.625	2.265.023	10.000	530.140	1.724.883
2	TX Sầm Sơn	376.536	1.150	88.167	287.219	8.386	1.987	6.399	368.150	1.150	86.180	280.820
3	TX Bìn Sơn	206.090	1.450	33.509	171.131	54.389	18.378	36.011	151.701	1.450	15.131	135.120
4	H. Hà Trung	164.437	300	7.777	156.360	7.527	3.027	4.500	156.910	300	4.750	151.860
5	H. Nga Sơn	280.759	600	2.018	278.141	3.209	1.258	1.951	277.550	600	760	276.190
6	H. Hậu Lộc	294.682	520	6.706	287.456	12.162	4.750	7.412	282.520	520	1.956	280.044
7	H. Hoàng Hoá	468.154	1.100	3.242	463.812	4.154	1.390	2.764	464.000	1.100	1.852	461.048
8	Quảng Xương	272.124	460	2.744	268.921	5.194	1.904	3.291	266.930	460	840	265.630
9	H. Tĩnh Gia	271.166	1.400	15.744	254.022	25.766	9.904	15.862	245.400	1.400	5.840	238.160
10	H. Nông Cống	149.042	400	2.695	145.947	5.442	1.615	3.827	143.600	400	1.080	142.120
11	H. Đông Sơn	192.489	550	2.472	189.467	4.219	1.372	2.847	188.270	550	1.100	186.620
12	H. Triệu Sơn	194.151	800	3.876	189.475	7.401	3.194	4.207	186.750	800	682	185.268
13	H. Thọ Xuân	186.957	600	3.173	183.184	4.307	1.693	2.614	182.650	600	1.480	180.570
14	H. Yên Định	270.042	900	9.385	259.758	11.092	4.265	6.828	258.950	900	5.120	252.930
15	H. Thiệu Hoá	170.760	650	4.048	166.062	4.590	1.812	2.778	166.170	650	2.236	163.284
16	H. Vĩnh Lộc	155.324	300	2.313	152.711	3.664	1.365	2.299	151.660	300	948	150.412
17	Thạch Thành	78.264	150	794	77.320	1.372	515	857	76.892	150	278	76.464
18	H. Cẩm Thuỷ	135.614	200	2.707	132.707	5.544	2.407	3.137	130.070	200	300	129.570
19	H. Ngọc Lặc	68.975	100	1.874	67.001	4.415	1.590	2.825	64.560	100	284	64.176
20	H. Như Thanh	111.927	100	21.650	90.177	55.097	21.249	33.848	56.830	100	401	56.329
21	Lạng Chánh	15.597	70	614	14.913	1.952	614	1.338	13.645	70	0	13.575
22	H. Bá Thước	37.919	140	6.178	31.601	12.689	6.138	6.551	25.230	140	40	25.050
23	H. Quan Hoá	49.559	80	17.661	31.819	35.293	17.621	17.673	14.266	80	40	14.146
24	Thường Xuân	59.946	100	11.331	48.515	22.356	11.127	11.229	37.590	100	204	37.286
25	H. Như Xuân	77.088	300	660	76.129	1.368	418	951	75.720	300	242	75.178
26	H. Mường Lát	6.639	0	109	6.530	252	109	143	6.387	0	0	6.387
27	H. Quan Sơn	12.326	40	736	11.550	1.494	716	778	10.832	40	20	10.772

Biểu số 6.1: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2019 - PHẦN CỤC THUẾ THU

Đơn vị tính: Triệu đồng

T T	TÊN HUYỆN	Thu NSNN (Cục thuế thu)			Trong đó																	
		Tổng Thu NSNN	Bao gồm		Lệ phí Môn bài			Thuế tài nguyên			Tiền thuê đất			CQ SD khai thác KS			Phi BVMT KTKS			Phi nước thải SH		
			NS Tỉnh	NS HX	Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết		Tổng số	Điều tiết	
						NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX		NST	NSHX
	Tổng số	416.589	161.048	255.541	4.602		4.602	163.375	81.688	81.688	169.000	67.600	101.400	29.575	11.760	17.815	34.038		34.038	15.999		15.999
1	TP Thanh Hoá	113.255	40.630	72.625	2.331		2.331	3.130	1.565	1.565	96.775	38.710	58.065	887	355	532	633		633	9.499		9.499
2	TX Sầm Sơn	8.386	1.987	6.399	125		125	20	10	10	4.942	1.977	2.965							3.299		3.299
3	TX Bỉm Sơn	54.389	18.378	36.011	185		185	25.235	12.618	12.618	13.034	5.214	7.820	1.382	547	835	13.455		13.455	1.098		1.098
4	H. Hà Trung	7.527	3.027	4.500	85		85	3.137	1.569	1.569	2.240	896	1.344	1.407	563	844	658		658			
5	H. Nga Sơn	3.209	1.258	1.951	64		64				3.145	1.258	1.887									
6	H. Hậu Lộc	12.162	4.750	7.412	61		61	340	170	170	11.451	4.580	6.871				310		310			
7	H. Hoằng Hoá	4.154	1.390	2.764	99		99	103	52	52	3.347	1.339	2.008				20		20	585		585
8	Quảng Xương	5.194	1.904	3.291	100		100	27	14	14	4.725	1.890	2.835							342		342
9	H. Tĩnh Gia	25.766	9.904	15.862	471		471	9.773	4.887	4.887	9.626	3.850	5.776	2.965	1.167	1.798	2.692		2.692	239		239
10	H. Nông Cống	5.442	1.615	3.827	78		78	1.186	593	593	1.787	715	1.072	880	307	573	1.392		1.392	119		119
11	H. Đông Sơn	4.219	1.372	2.847	68		68	1.013	507	507	1.283	513	770	881	352	529	418		418	556		556
12	H. Triệu Sơn	7.401	3.194	4.207	91		91	5.030	2.515	2.515	1.258	503	755	439	176	263	500		500	83		83
13	H. Thọ Xuân	4.307	1.693	2.614	105		105	125	63	63	3.544	1.418	2.126	533	213	320						
14	H. Yên Định	11.092	4.265	6.828	89		89	2.425	1.213	1.213	5.432	2.173	3.259	2.198	879	1.319	948		948			
15	H. Thiệu Hoá	4.590	1.812	2.778	68		68	30	15	15	1.233	493	740	3.259	1.304	1.955						
16	H. Vĩnh Lộc	3.664	1.365	2.299	53		53	773	387	387	1.085	434	651	1.362	545	817	391		391			
17	Thạch Thành	1.372	515	857	63		63	90	45	45	504	202	302	672	269	403				43		43
18	H. Cẩm Thủy	5.544	2.407	3.137	62		62	3.756	1.878	1.878	401	160	241	921	368	553	332		332	72		72
19	H. Ngọc Lặc	4.415	1.590	2.825	84		84	812	406	406	1.883	753	1.130	1.078	431	647	494		494	64		64
20	H. Như Thanh	55.097	21.249	33.848	46		46	34.260	17.130	17.130	478	191	287	9.820	3.928	5.892	10.493		10.493			
21	Lang Chánh	1.952	614	1.338	30		30	1.038	519	519	94	38	56	144	58	86	646		646			
22	H. Bá Thước	12.689	6.138	6.551	52		52	11.740	5.870	5.870	158	63	95	512	205	307	227		227			
23	H. Quan Hoá	35.293	17.621	17.673	42		42	35.201	17.601	17.601	50	20	30									
24	Thường Xuân	22.356	11.127	11.229	47		47	22.126	11.063	11.063	160	64	96				23		23			
25	H. Như Xuân	1.368	418	951	49		49	483	242	242	205	82	123	235	94	141	396		396			
26	H. Mường Lát	252	109	143	21		21	167	84	84	64	26	38									
27	H. Quan Sơn	1.494	716	778	33		33	1.355	678	678	96	38	58				10		10			

Biểu số 6.2: DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2019
PHẦN CHI CỤC THUẾ THU

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2019				Bao gồm														
		Tổng		Điều tiết		Thu DNNN			Gồm			Thuế CTN ngoài QĐ			Gồm			Thuế thu nhập cá nhân		
		số thu NSNN	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách HX	Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thuế GTGT+TNDN+TTDB			Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Thuế GTGT+TNDN+TTDB			Tổng Thu NSNN	Điều tiết	
							NS Tỉnh	NS NSHX	Tổng thu NSNN	Điều tiết			Tổng thu NSNN	NS Tỉnh	NS NSHX	Tổng thu NSNN	NS Tỉnh		NS NSHX	
										NS Tỉnh	NS NSHX									
	Tổng số	6.268.256	22.460	661.904	5.583.892	20.191	20.191		20.191	20.191		910.000		910.000	910.000		910.000	206.800		206.800
1	TP Thanh Hoá	2.265.023	10.000	530.140	1.724.883	3.000	3.000		3.000	3.000		328.000		328.000	328.000		328.000	83.000		83.000
2	TP Sầm Sơn	368.150	1.150	86.180	280.820	11.300	11.300		11.300	11.300		54.000		54.000	54.000		54.000	17.800		17.800
3	TX Bỉm Sơn	151.701	1.450	15.131	135.120	651	651		651	651		65.000		65.000	65.000		65.000	7.100		7.100
4	H. Hà Trung	156.910	300	4.750	151.860	2.210	2.210		2.210	2.210		16.000		16.000	16.000		16.000	3.600		3.600
5	H. Nga Sơn	277.550	600	760	276.190							19.000		19.000	19.000		19.000	5.350		5.350
6	H. Hậu Lộc	282.520	520	1.956	280.044	300	300		300	300		15.700		15.700	15.700		15.700	4.900		4.900
7	H. Hoằng Hoá	464.000	1.100	1.852	461.048							36.500		36.500	36.500		36.500	8.600		8.600
8	Quảng Xương	266.930	460	840	265.630							19.500		19.500	19.500		19.500	7.400		7.400
9	H. Tĩnh Gia	245.400	1.400	5.840	238.160	2.000	2.000		2.000	2.000		57.000		57.000	57.000		57.000	9.900		9.900
10	H. Nông Cống	143.600	400	1.080	142.120	460	460		460	460		14.000		14.000	14.000		14.000	4.500		4.500
11	H. Đông Sơn	188.270	550	1.100	186.620							18.500		18.500	18.500		18.500	2.700		2.700
12	H. Triệu Sơn	186.750	800	682	185.268	150	150		150	150		30.000		30.000	30.000		30.000	6.500		6.500
13	H. Thọ Xuân	182.650	600	1.480	180.570							31.800		31.800	31.800		31.800	8.850		8.850
14	H. Yên Định	258.950	900	5.120	252.930							42.000		42.000	42.000		42.000	9.200		9.200
15	H. Thiệu Hoá	166.170	650	2.236	163.284							18.000		18.000	18.000		18.000	2.900		2.900
16	H. Vĩnh Lộc	151.660	300	948	150.412							8.300		8.300	8.300		8.300	2.600		2.600
17	Thạch Thành	76.892	150	278	76.464							18.500		18.500	18.500		18.500	4.300		4.300
18	H. Cẩm Thủy	130.070	200	300	129.570							17.500		17.500	17.500		17.500	3.300		3.300
19	H. Ngọc Lặc	64.560	100	284	64.176							11.700		11.700	11.700		11.700	3.900		3.900
20	H. Như Thanh	56.830	100	401	56.329	120	120		120	120		8.000		8.000	8.000		8.000	2.000		2.000
21	Lạng Chánh	13.645	70		13.575							8.000		8.000	8.000		8.000	1.420		1.420
22	H. Bá Thước	25.230	140	40	25.050							9.100		9.100	9.100		9.100	1.500		1.500
23	H. Quan Hoá	14.266	80	40	14.146							8.500		8.500	8.500		8.500	700		700
24	Thường Xuân	37.590	100	204	37.286							8.500		8.500	8.500		8.500	2.000		2.000
25	H. Như Xuân	75.720	300	242	75.178							37.000		37.000	37.000		37.000	1.700		1.700
26	H. Mường Lát	6.387			6.387							4.000		4.000	4.000		4.000	400		400
27	H. Quan Sơn	10.832	40	20	10.772							5.900		5.900	5.900		5.900	680		680

DỰ TOÁN CHI TIẾT THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỐI HUYỆN XÃ NĂM 2018
PHẦN CHI CỤC THUẾ THU (Tiếp theo)

TT	TÊN HUYỆN	Bao gồm																				
		Thu tiền SD đất			Thuế SD đất phi NN								Thu tiền thuê đất			Lệ phí trước bạ			Trong đó			
		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Đất sản xuất kinh doanh			Đất ở			Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Tổng Thu NSNN	Điều tiết		Trước bạ nhà đất		
			NS Tỉnh	NS NSHX		Tổng thu NSNN	Điều tiết		Tổng thu NSNN	Điều tiết		NS Tỉnh	NS NSHX		NS Tỉnh	NS NSHX		Tổng số	Điều tiết			
							NS Tỉnh	NS NSHX		NS Tỉnh	NS NSHX								NS Tỉnh	NS NSHX		
	Tổng số	4.000.000	500.000	3.500.000	40.000	4.393	35.607	10.983	4.393	6.590	29.017		29.017	91.000	38.200	52.800	700.000	87.600	612.400	85.360		85.360
1	TP Thanh Hoá	1.490.000	424.500	1.065.500	16.223	2.140	14.083	5.350	2.140	3.210	10.873		10.873	28.000	11.700	16.300	249.000	87.600	161.400	30.000		30.000
2	TP Sầm Sơn	220.000	68.000	152.000	2.000	280	1.720	700	280	420	1.300		1.300	15.000	6.600	8.400	37.000		37.000	9.000		9.000
3	TX Bỉm Sơn	30.000	7.500	22.500	2.200	480	1.720	1.200	480	720	1.000		1.000	12.000	5.500	6.500	20.600		20.600	2.000		2.000
4	H. Hà Trung	100.000		100.000	1.100	140	960	350	140	210	750		750	3.500	1.400	2.100	15.500		15.500	2.200		2.200
5	H. Nga Sơn	220.000		220.000	800	40	760	100	40	60	700		700	1.100	440	660	19.800		19.800	3.000		3.000
6	H. Hậu Lộc	230.000		230.000	1.300	56	1.244	140	56	84	1.160		1.160	4.000	1.600	2.400	19.000		19.000	1.800		1.800
7	H. Hoàng Hoá	360.000		360.000	1.900	132	1.768	330	132	198	1.570		1.570	4.000	1.600	2.400	36.800		36.800	6.000		6.000
8	Quảng Xương	200.000		200.000	1.900	400	1.500	1.000	400	600	900		900	1.100	440	660	28.000		28.000	2.950		2.950
9	H. Tĩnh Gia	110.000		110.000	2.400	40	2.360	100	40	60	2.300		2.300	4.500	1.800	2.700	37.600		37.600	7.500		7.500
10	H. Nông Cống	90.000		90.000	230	20	210	50	20	30	180		180	1.000	400	600	23.200		23.200	1.800		1.800
11	H. Đông Sơn	140.000		140.000	500	20	480	50	20	30	450		450	1.100	440	660	17.900		17.900	1.650		1.650
12	H. Triệu Sơn	110.000		110.000	1.000	52	948	130	52	78	870		870	1.000	400	600	27.200		27.200	2.500		2.500
13	H. Thọ Xuân	90.000		90.000	2.900	160	2.740	400	160	240	2.500		2.500	3.300	1.320	1.980	29.600		29.600	3.500		3.500
14	H. Yên Định	150.000		150.000	3.100	320	2.780	800	320	480	2.300		2.300	6.500	2.600	3.900	22.800		22.800	2.850		2.850
15	H. Thiệu Hoá	110.000		110.000	1.400	36	1.364	90	36	54	1.310		1.310	1.800	720	1.080	18.000		18.000	1.000		1.000
16	H. Vĩnh Lộc	120.000		120.000	400	28	372	70	28	42	330		330	1.000	400	600	12.600		12.600	1.100		1.100
17	Thạch Thành	30.000		30.000	282	18	264	46	18	28	236		236	500	200	300	15.700		15.700	1.100		1.100
18	H. Cẩm Thủy	90.000		90.000	120	20	100	50	20	30	70		70	400	160	240	12.500		12.500	1.400		1.400
19	H. Ngọc Lặc	30.000		30.000	100	4	96	10	4	6	90		90	300	120	180	12.900		12.900	1.400		1.400
20	H. Như Thanh	35.000		35.000	20	1	19	2	1	1	18		18	300	120	180	8.000		8.000	800		800
21	Lạng Chánh				5		5				5		5				3.300		3.300	200		200
22	H. Bá Thước	5.000		5.000													7.600		7.600	170		170
23	H. Quan Hoá				8		8				8		8				3.350		3.350	220		220
24	Thường Xuân	15.000		15.000	40	4	36	10	4	6	30		30	300	120	180	9.700		9.700	600		600
25	H. Như Xuân	25.000		25.000	70	2	68	5	2	3	65		65	300	120	180	8.350		8.350	500		500
26	H. Mường Lát																1.500		1.500	30		30
27	H. Quan Sơn				2		2				2		2				2.500		2.500	90		90

Biểu số 07: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **186** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2019	Trong đó														
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm												Dự phòng
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TD TT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số:	17.232.603	3.500.000	13.523.835	464.358	263.634	83.241	50.885	1.348.490	6.939.763	1.289.889	2.923.449	99.938	23.637	36.550	208.768	
1	TP Thanh Hoá	2.057.846	1.065.500	976.871	110.368	107.059	9.784	1.201	72.016	426.502	76.284	159.831	7.877	949	5.000	15.475	
2	Sầm Sơn	506.866	152.000	349.041	20.682	38.178	5.440	903	27.613	161.074	31.811	58.607	2.323	610	1.800	5.825	
3	Bỉm Sơn	233.983	22.500	207.763	18.690	29.053	1.875	1.171	11.138	83.685	11.541	45.981	2.045	584	2.000	3.720	
4	Hà Trung	499.081	100.000	392.516	11.556	4.878	2.697	1.137	29.268	189.170	46.580	101.615	3.310	806	1.500	6.565	
5	Nga Sơn	736.111	220.000	508.151	10.025	2.140	2.875	1.146	49.166	260.744	63.005	113.258	3.744	847	1.200	7.960	
6	Hậu Lộc	799.043	230.000	560.603	9.684	2.060	3.704	1.141	60.923	281.126	80.285	115.631	4.092	957	1.000	8.440	
7	Hoằng Hoá	1.090.250	360.000	720.395	12.993	2.935	3.913	1.360	75.520	357.553	90.283	167.104	5.861	1.373	1.500	9.855	
8	Quảng Xương	755.912	200.000	547.027	10.498	2.372	3.184	1.164	47.379	278.646	72.076	125.242	4.494	971	1.000	8.885	
9	Tĩnh Gia	922.040	110.000	800.390	33.753	11.474	3.755	2.178	123.123	392.685	65.754	158.118	5.625	1.425	2.500	11.650	
10	Nông Cống	624.822	90.000	526.657	12.311	4.511	3.052	1.172	44.766	259.601	72.699	122.158	4.569	968	850	8.165	
11	Đông Sơn	421.842	140.000	277.742	7.998	12.572	1.950	1.277	21.397	126.216	35.087	67.192	2.357	695	1.000	4.100	
12	Triệu Sơn	767.168	110.000	647.528	16.125	3.843	3.586	1.571	68.013	316.440	79.242	150.064	5.117	1.027	2.500	9.640	
13	Thọ Xuân	870.569	90.000	768.879	34.709	3.010	4.278	1.340	63.553	383.874	105.700	163.299	5.536	1.080	2.500	11.690	
14	Yên Định	658.611	150.000	501.086	16.060	6.058	3.098	1.466	48.265	236.515	71.737	111.093	3.877	917	2.000	7.525	
15	Thiệu Hoá	590.227	110.000	473.491	15.322	3.070	3.008	1.127	46.915	224.597	65.105	108.946	3.700	901	800	6.736	
16	Vĩnh Lộc	461.448	120.000	335.973	7.894	1.821	3.702	1.033	26.212	171.961	39.837	78.858	2.420	736	1.500	5.475	
17	Thạch Thành	635.073	30.000	595.839	15.629	2.073	3.388	2.071	67.360	326.353	41.655	131.376	3.950	985	1.000	9.234	
18	Cẩm Thuỷ	534.495	90.000	437.511	9.727	2.364	2.378	2.229	53.393	232.645	33.289	96.200	3.096	889	1.300	6.984	
19	Ngọc Lặc	593.472	30.000	554.867	15.913	2.248	2.447	2.588	81.965	300.821	33.613	109.543	3.844	955	930	8.605	
20	Như Thanh	511.304	35.000	468.898	14.557	11.533	1.999	2.336	48.490	268.731	27.359	89.904	2.783	807	400	7.406	
21	Lạng Chánh	323.615	0	318.685	6.582	1.696	2.034	3.039	32.187	178.532	17.187	74.288	2.002	688	450	4.930	
22	Bá Thước	586.781	5.000	572.961	10.127	1.957	2.365	2.925	68.895	321.914	33.271	126.491	3.476	881	660	8.820	
23	Quan Hoá	364.894	0	359.226	8.365	1.490	1.985	3.419	32.090	189.229	16.239	102.147	2.565	698	1.000	5.668	
24	Thường Xuân	618.091	15.000	593.973	9.374	1.313	1.921	3.133	54.018	379.951	36.600	103.460	2.989	814	400	9.118	
25	Như Xuân	420.484	25.000	388.990	9.115	1.726	1.828	3.176	39.293	218.018	17.195	94.408	2.668	762	800	6.494	
26	Mường Lát	302.023	0	297.388	6.389	1.000	1.397	2.889	27.708	175.819	10.138	68.424	2.812	653	160	4.635	
27	Quan Sơn	346.551	0	341.383	9.913	1.200	1.599	2.691	27.823	197.361	16.316	80.214	2.808	659	800	5.168	

Biểu số 08: KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA TỈNH THANH HÓA NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số: **186** /TTr-UBND ngày **07**/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án, chương trình	Dư nợ đến 31/12/2018	Vay trong năm 2019	Trả nợ trong năm 2019			Dư nợ đến 31/12/2019
				Tổng số	Nguồn NS tỉnh	Nguồn thu hồi các huyện, nguồn thu của DA	
1	2	3	4	7	5	6	8
	Tổng số:	583.308	180.300	173.474	97.963	75.511	502.597
A	Trả nợ gốc	583.308	84.000	164.711	94.353	70.358	502.597
I	Vay, trả nợ trong nước	115.250	-	115.250	69.750	45.500	-
1	Vay ngân hàng phát triển (Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn)	115.250		115.250	69.750	45.500	
II	Vay vốn ODA	468.058	84.000	49.461	24.603	24.858	502.597
1	Dự án cấp nước khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	81.640		20.555	20.555		61.085
2	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng (REII)	192.793		19.355		19.355	173.438
3	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng	163.298	9.019	5.503		5.503	166.814
4	DA đầu tư xây dựng công trình Hệ thống cấp nước KKT Nghi Sơn	4.048		4.048	4.048		
5	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	4.589	23.919				28.508
6	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương	21.690	16.310				38.000
7	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển		11.170				11.170
8	Dự án tiêu thoát lũ sông Hoạt, huyện Hà Trung, Nga Sơn tỉnh Thanh Hóa		3.600				3.600
9	Dự án nạo vét luồng tàu vào Cảng Nghi Sơn - đoạn từ bến 1 đến đê Bắc		19.982				19.982
B	Trả nợ lãi vay	-	-	8.763	3.610	5.153	-
I	Vay, trả nợ trong nước	-	-	-	-	-	-
II	Vay vốn ODA	-	-	8.763	3.610	5.153	-
1	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng (REII)			2.276	321	1.955	
2	Dự án sửa chữa nâng cao an toàn đập			1.242	1.242		
3	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)			2.047	2.047		
4	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng			3.198		3.198	
C	Vay vốn khác		96.300				